

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 16 - 8 - 2024

V/v tranh chấp “Chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Việt Trung
+ Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Ngọc Thu Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 47/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 300/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn H**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số A L, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

Chỗ ở hiện nay: A, khu phố B, T, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2023.

2. Bị đơn: Bà **Trương Thị Tuyết L**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ G, khu C, ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Chị **Huỳnh Hoàng P**, sinh năm 1985;
Địa chỉ: 1 H, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, (có mặt).
Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2024.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông **Lê Hoàng Tuấn A**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).

3.2. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

4. Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn - Ông Đoàn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo án sơ thẩm:

- Nguyên đơn Đoàn Văn H có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Đoàn Văn H và bà Trương Thị Tuyết L kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có các tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 206, tờ bản đồ 63, diện tích 508,6m² trên đất có cất 01 căn nhà cấp IV;

2. Thửa đất số 309, tờ bản đồ 63, diện tích 630,9m².

Hai tài sản này cùng tọa lạc tại tổ G, khu C, ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang đều do bà L đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do cuộc sống vợ chồng giữa ông H và bà L không đồng thuận, nên ông bà đã ly hôn theo Quyết định số 118/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Theo quyết định này, về tài sản chung ông H và bà L thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông H và bà L thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 309, tờ bản đồ 63, diện tích 630,9m² cho ông Lê Hoàng Tuấn A với giá 2,5 tỷ đồng, thỏa thuận chia đôi cho mỗi người được 1,25 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng tại Văn phòng C vào ngày 24/01/2022 thì bà L không chia tiền cho ông H như đã thỏa thuận với lý do ông Tuấn A chưa giao tiền chuyển nhượng đất cho bà L.

Nay vì tình nghĩa nên ông H chỉ yêu cầu bà L chia cho ông H 700.000.000 đồng trong số tiền bán tài sản chung là thửa đất nêu trên.

- Bị đơn Trương Thị Tuyết L có đại diện theo ủy quyền là chị Huỳnh Hoàng P trình bày:

Bà L thống nhất việc kết hôn và ly hôn như lời trình bày của ông Đoàn Văn H. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Hoàng Tuấn A là chuyển nhượng trước khi ly hôn, thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H, bà L. Số tiền chuyển nhượng là 2,5 tỷ đồng nhưng cần trừ 700.000.000 đồng ông H, bà L mượn trị bệnh cho con trước đó, nên chỉ còn 1,8 tỷ đồng. Hai bên tự thỏa thuận, tự chia mỗi người được 900.000.000 đồng và đã chia xong trước khi ly hôn, vì vậy bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

- *Người làm chứng Lê Hoàng Tuấn A trình bày tại “Bản tường trình ngày 28/8/2023” như sau:*

Trước khi mua tài sản của ông H, bà L thì bà L có nói do con bị bệnh nên ông H, bà L có mượn trước của ông Tuấn A nhiều lần với số tiền 700.000.000 đồng. Ông H, bà L thỏa thuận bán cho ông Tuấn A thửa đất số 309, tờ bản đồ số 63, diện tích 630,9m² với giá 2,5 tỷ đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng C. Sau khi cần trừ khoản nợ 700.000.000 đồng, ông Tuấn A đã giao cho bà L và ông H 1,8 tỷ đồng tại Văn phòng C, còn việc chia tiền như thế nào thì ông Tuấn A không biết.

- *Người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Ông Đoàn Văn H là chồng của bà T1 nhưng đã ly hôn. Ngày 24/01/2022, ông H có điện thoại cho bà T1 đến Văn phòng Công chứng Lâm Thị Minh N tại đường L gần Tòa án tỉnh Tiền Giang để ông H đưa cho bà 100.000.000 đồng cho cháu nội học uốn tóc vì ông H, bà L đã bán nhà đất được 2,5 tỷ đồng, ông H nói được chia 700.000.000 đồng. Khi ông H, bà L ký hợp đồng với người mua đất xong, bà L viện lý do người mua đất chưa đưa tiền nên không đưa cho ông H 700.000.000 đồng, hẹn ông H tuần sau. Do đó, ông H không có tiền giao cho bà T1.

* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố M căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 207, 208, 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H yêu cầu bà Trương Thị Tuyết L chia số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng tiền chuyển nhượng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 309, tờ bản đồ số 63, diện tích đất 630,9m², giấy chứng nhận số CS 18404 ngày 30/01/2020. Theo hợp đồng chuyển nhượng được ông Đoàn Văn H1, bà Trương Thị Tuyết L ký kết chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Tuấn A tại Văn phòng C. Số công chứng 1397, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/01/2022.

2/- Về án phí chia tài sản: Ông Đoàn Văn H phải chịu số tiền 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng. Ông H đã nộp 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng theo biên lai thu số 0023847 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 28 tháng 3 năm 2024, ông Đoàn Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc bà L phải chia cho ông H số tiền 700.000.000 đồng.

* Ngày 20 tháng 5 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng và nội dung.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang trình bày:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi nội dung kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, cụ thể: Không buộc ông Đoàn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Ông Đoàn Văn H và đại diện ủy quyền của ông H là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ông H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thì ông H không có ý kiến.

- *Đại diện ủy quyền của bà Trương Thị Tuyết L là chị Huỳnh Hoàng P trình bày:* Bà Trương Thị Tuyết L đồng ý với việc rút yêu cầu kháng cáo của ông H nhưng không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thì bà L không có ý kiến.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:* Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn H; Chấp nhận việc thay đổi quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 20/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang; Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm của Kiểm sát viên, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn H và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang còn trong thời hạn quy định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Người làm chứng Lê Hoàng Tuấn A có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vì vậy hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Tuấn A.

- Tại phiên tòa, ông H và người đại diện ủy quyền của ông H xin rút đơn tố giác đề ngày 04/7/2024 đối với bà Trương Thị Tuyết L và ông Lê Hoàng Tuấn A, đề nghị hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, được hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi quyết định kháng nghị, cụ thể: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Xét việc thay đổi quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

- Ông Đoàn Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn H.

- Ông Đoàn Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý. Vì vậy, hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của ông Đoàn Văn H.

[2]. Về nội dung kháng nghị, hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Lê Hoàng Tuấn A là người làm chứng, không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng với quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự vì trong vụ án này ông H và bà L không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Tuấn A, không yêu cầu ông Tuấn A phải có nghĩa vụ đối với ông H hoặc bà L, cho nên ông Tuấn A chỉ tham gia với tư cách là người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có ban hành quyết định đối chất và tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhưng bà L và ông Tuấn A không có mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm lập biên bản không tiến hành đối chất được. Tại phiên tòa, chị Huỳnh Hoàng P trình bày bà L và ông Tuấn A có nhận được quyết định đối chất của Tòa án nhưng không đồng ý đối chất và vắng mặt vì đã nộp bản tự khai trình bày ý kiến. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự.

Do đối tượng tranh chấp trong vụ án này là số tiền bán tài sản chung, không tranh chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà ở; Tòa án không tiến hành đối chất và thu thập chứng cứ nên không thuộc trường hợp thông báo cho Viện kiểm sát

cùng cấp tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông Đoàn Văn H có nộp bản sao hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/01/2022 được kí kết giữa ông H, bà L với ông Tuấn A. Quá trình giải quyết vụ án thì ông H, bà L và ông Tuấn A đều có lời trình bày thừa nhận nội dung hợp đồng và không tranh chấp hợp đồng. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là đúng quy định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do không có vi phạm về tố tụng là có căn cứ nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về nội dung kháng nghị: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có nêu: bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H nhưng lại buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 32.000.000 đồng là trái với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng nghị nêu trên, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, không buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông H khởi kiện yêu cầu bà L phải chia cho ông H 700.000.000 đồng trong tổng số tiền chuyển nhượng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 309, tờ bản đồ số 63, diện tích 630,9m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS18404 ngày 30/01/2020 do bà L đứng tên, được ông H và bà L lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng Tuấn A vào ngày 24/01/2022.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông H có cung cấp chứng cứ gồm: Vi bằng số 09/2023/VB-TPL và vi bằng số 10/2023/VB-TPL do Văn phòng Thừa phát lại Gò Công lập ngày 21/8/2023 kèm theo 01 đĩa CD, 01 USB mà ông H cho rằng có nội dung trao đổi giữa ông H và ông Tuấn A, thể hiện ông Tuấn A chỉ giao dịch chuyển nhượng đất và giao tiền chuyển nhượng đất cho một mình bà L; trao đổi giữa bà L và ông H trên facebook có tên “L” và tên “Đoàn Ngọc H2” thể hiện bà L chưa chia tiền chuyển nhượng đất cho ông H. Ngoài ra, ông H còn cung cấp lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Thị T1 là vợ cũ đã ly hôn với ông H về việc bà T1 có biết, có chứng kiến bà L chưa chia tiền chuyển nhượng đất cho ông H.

Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã ấn định thời hạn để ông Hoàng cung c chứng cứ ghi giọng nói của ông Tuấn A nếu có yêu cầu giám định để so sánh giọng nói thể hiện trong trang 2 của vi bằng, đĩa CD, USB và cung cấp chứng cứ chứng minh tài khoản truy cập Facebook tên “Đoàn Ngọc H2” là tài

khoản của ông Đoàn Văn H và tài khoản tên “L” ở hình 6, hình 7 của Vi bằng số 10/2023/VB-TPL ngày 21/8/2023 là của bà Trương Thị Tuyết L, nhưng hết thời hạn ấn định ông H không cung cấp được.

Mặt khác, tại bản trường trình ngày 28/8/2023, ông Lê Hoàng Tuấn A trình bày trước khi mua tài sản của ông H, bà L thì bà L có nói do con bị bệnh nên ông H, bà L có mượn trước nhiều lần số tiền 700.000.000 đồng. Do không có khả năng chi trả, ông H, bà L thỏa thuận bán cho ông Tuấn A thửa đất số 309, tờ bản đồ số 63, diện tích 630,9m² tại ấp Đ (theo hợp đồng là ấp C), xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với giá 2.500.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng C. Sau khi cân trừ khoản nợ 700.000.000 đồng, ông Tuấn A đã giao cho bà L và ông H 1.800.000.000 đồng, còn việc chia tiền như thế nào thì ông Tuấn A không biết nhưng nội dung thể hiện tại hình số 6 và 7 của Vi bằng thể hiện trao đổi việc đưa tiền bán nhà, không phải tiền chuyển nhượng đất.

Hơn nữa, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà L với ông Tuấn A được xác lập vào ngày 24/01/2022 đã được ông H, bà L định đoạt trong thời kỳ hôn nhân. Nếu như bà L không thực hiện theo thỏa thuận thì ông H có quyền yêu cầu chia số tiền bán tài sản khi Tòa án giải quyết vụ án xin ly hôn giữa ông H và bà L. Tuy nhiên, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 118/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M không thể hiện ông H, bà L có tài sản chung, phần tài sản ghi “không yêu cầu Tòa án giải quyết” cho nên việc ông H cho rằng bà L chưa chia tiền bán tài sản chung cho ông H là không có căn cứ thuyết phục.

Ngoài ra, theo bà Nguyễn Thị T1 trình bày: ngày 24/01/2022 ông H có điện thoại cho bà T1 đến Văn phòng công chứng Lâm Thị Minh N tại đường L gần Tòa án tỉnh Tiền Giang để ông H đưa cho bà T1 100.000.000 đồng vì ông H, bà L đã bán nhà đất được 2,5 tỷ đồng và ông H được chia 700.000.000 đồng. Khi ông H, bà L ký hợp đồng với người mua đất xong, bà L viện lý do người mua đất chưa đưa tiền nên không đưa cho ông H 700.000.000 đồng, hẹn ông H tuần sau, do đó ông H không có tiền giao cho bà T1. Xét lời trình bày của bà T1 mâu thuẫn lời trình bày của ông H vì ông H trình bày khi bán đất thỏa thuận bà L sẽ chia cho ông H 1,25 tỷ đồng chứ không phải bảy trăm triệu đồng, còn ông Tuấn A và bà L trình bày sau khi ký xong hợp đồng ông Tuấn A đã giao cho ông H, bà L 1,8 tỷ đồng do đã trừ bảy trăm triệu đồng ông H, bà L đã mượn và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà L với ông Tuấn A được lập tại Văn phòng C tại địa chỉ số D- D N, phường A, thành phố M, không phải ký kết tại địa điểm đường L như bà T1 trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, ông H và người đại diện theo ủy quyền của ông H thừa nhận người lập vi bằng Đoàn Thanh H3 là chú của ông H; ông Đoàn Thanh T2 là con của ông H3, là em họ của ông H nên việc ông H3, ông T2 lập vi bằng là không khách quan. Bà T1 là vợ cũ đã ly hôn với ông H, được ông H hứa cho 100.000.000 đồng nên việc bà T1 làm chứng cho ông H cũng không khách quan.

Mặt khác, tại phiên tòa ông H và người đại diện theo ủy quyền của ông H đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà L không đồng ý. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông H là không có căn cứ, không phù hợp pháp luật nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn H; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H. Về phần án phí không buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do ông H rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên ông H vẫn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 299; khoản 2 Điều 308; Điều 148, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn Nhân và gia đình năm 2014; Điều 207, 208, 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 4 Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn H4;

Chấp nhận việc thay đổi Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;

Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 47/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn H.

2/- Về án phí: Ông Đoàn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H5 tạm ứng án phí cho ông Đoàn Văn H, số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0023947 ngày 16/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Ông Đoàn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0005931 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy